# BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN VỊ TRÍ VIỆC LÀM
# TÍNH ĐẾN NGÀY 28/02/2024

*(Kèm theo Công văn số: 265 /UBND-NC ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Đề án VTVL các cơ quan, đơn vị | Tổng số cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc | Số Đề án được phê duyệt | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Cộng A+B+C** | **805** | **68** | 8,45 | |
| **A** | **Đề án VTVL Công chức các Sở, ban, ngành tỉnh** | **22** | **15** | 68,18 | 7 đơn vị chưa phê duyệt, trong đó có 5 đơn vị đã gửi SNV đang thẩm định; 02 đơn vị chưa gửi Sở Nội vụ (Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, Ban Quản lý Khu KTCKĐĐ-LS) |
| **B** | **Đề án VTVL Đơn vị sự nghiệp công lập** | 755 | 53 | 7,02 | |
| **I** | **Đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh** | 3 | 1 | 33,33 | |
| **II** | **Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở** | 89 | 37 | 41,57 | |
| 1 | Văn phòng UBND tỉnh | 2 | 2 | 100,00 | |
| | Trung tâm thông tin | | | | |
| | Nhà khách A1 | | | | |
| 2 | Sở Thông tin và Truyền thông | 1 | 1 | 100,00 | |
| | Trung tâm Công nghệ số | | | | |
| 3 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 5 | 1 | 20,00 | |
| | Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Lạng Sơn; | | | | |

| STT | Đề án VTVL các cơ quan, đơn vị | Tổng số cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc | Số Đề án được phê duyệt | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | Trung tâm điều dưỡng Người có công Lạng Sơn | | | | |
| | Cơ sở Cai nghiện ma tuý tỉnh Lạng Sơn | | | | |
| | Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Lạng Sơn | | | | |
| | Trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn | | | | |
| 4 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 5 | | 0,00 | |
| | Bảo tàng tỉnh | | | | |
| | Thư viện tỉnh | | | | |
| | Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh | | | | |
| | Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng | | | | |
| | Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao | | | | |
| 5 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 5 | | 0,00 | |
| | Trung tâm Khuyến nông | | | | |
| | Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn | | | | |
| | Ban Quản lý rừng đặc dụng Hữu Liên | | | | |
| | Ban Quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn | | | | |
| | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | | |

| STT | Đề án VTVL các cơ quan, đơn vị | Tổng số cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc | Số Đề án được phê duyệt | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 6 | Sở Tư pháp | 3 | | 0,00 | |
| | Phòng Công chứng số 1 | | | | |
| | Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản | | | | |
| 7 | Sở Khoa học và Công nghệ | 1 | 1 | 100,00 | |
| | Trung tâm Ứng dụng, phát triển khoa học - công nghệ và đo lường, chất lượng sản phẩm | | | | |
| 8 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 2 | | 0,00 | |
| | Văn phòng đăng ký đất đai | | | | |
| | Trung tâm Tài nguyên và Môi trường | | | | |
| 9 | Sở Ngoại vụ | 1 | | 0,00 | |
| | Trung tâm Thông tin và Dịch vụ đối ngoại | | | | |
| 10 | Sở Nội vụ | 1 | 1 | 100,00 | |
| | Trung tâm Lưu trữ Lịch sử | | | | |
| 11 | Sở Giao thông vận tải | 1 | 1 | 100,00 | |
| | Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông | | | | |
| 12 | Sở Xây dựng | 1 | | 0,00 | |

| STT | Đề án VTVL các cơ quan, đơn vị | Tổng số cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc | Số Đề án được phê duyệt | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | Trung tâm giám định chất lượng & quy hoạch xây dựng | | | | |
| 13 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 40 | 11 | 27,50 | |
| 14 | Sở Y tế | 21 | 19 | 90,48 | |
| **III** | **Đơn vị sự nghiệp cấp huyện** | **663** | **15** | 2,26 | |
| 1 | UBND huyện Văn Quan | 54 | 0 | 0,00 | |
| 2 | UBND huyện Chi Lăng | 63 | 1 | 1,59 | |
| 3 | UBND huyện Đình Lập | 43 | 3 | 6,98 | |
| 4 | UBND huyện Hữu Lũng | 86 | 0 | 0,00 | |
| 5 | UBND huyện Lộc Bình | 81 | 2 | 2,47 | |
| 6 | UBND huyện Bình Gia | 59 | 0 | 0,00 | |
| 7 | UBND huyện Tràng Định | 60 | 0 | 0,00 | |
| 8 | UBND huyện Văn Lãng | 56 | 3 | 5,36 | |
| 9 | UBND huyện Cao Lộc | 66 | 0 | 0,00 | |
| 10 | UBND huyện Bắc Sơn | 59 | 5 | 8,47 | |
| 11 | UBND thành phố Lạng Sơn | 36 | 1 | 2,78 | |
| **C** | **Các Hội cấp tỉnh, cấp huyện** | 28 | 0 | 0,00 | |
| **I** | **Hội cấp tỉnh** | 6 | | 0,00 | |
| 1 | Hội Đông y | 1 | | 0,00 | |

| STT | Đề án VTVL các cơ quan, đơn vị | Tổng số cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc | Số Đề án được phê duyệt | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2 | Hội Nhà báo | 1 | | 0,00 | |
| 3 | Hội Chữ thập đỏ | 1 | | 0,00 | |
| 4 | Hội Làm vườn | 1 | | 0,00 | |
| 5 | Liên minh Hợp tác xã | 1 | | 0,00 | |
| 6 | Hội Văn học Nghệ thuật | 1 | | 0,00 | |
| **II** | **Hội cấp huyện** | 22 | 0 | 0,00 | |
| 1 | UBND huyện Văn Quan | 2 | | 0,00 | |
| 2 | UBND huyện Chi Lăng | 2 | | 0,00 | |
| 3 | UBND huyện Đình Lập | 2 | | 0,00 | |
| 4 | UBND huyện Hữu Lũng | 2 | | 0,00 | |
| 5 | UBND huyện Lộc Bình | 2 | | 0,00 | |
| 6 | UBND huyện Bình Gia | 2 | | 0,00 | |
| 7 | UBND huyện Tràng Định | 2 | | 0,00 | |
| 8 | UBND huyện Văn Lãng | 2 | | 0,00 | |
| 9 | UBND huyện Cao Lộc | 2 | | 0,00 | |
| 10 | UBND huyện Bắc Sơn | 2 | | 0,00 | |
| 11 | UBND thành phố Lạng Sơn | 2 | | 0,00 | |